

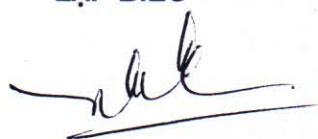
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Có đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.114.491.255	3.314.961.414
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		711.062.615	1.586.762.844
1	Tiền mặt	111		150.266.257	82.682.240
2	Các khoản tương đương tiền (TGNH)	112		560.796.358	1.504.080.604
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.052.606.669	1.199.172.899
1	Phải thu của khách hàng	131		327.211.074	391.071.346
2	Trả trước cho người bán	132		100.000.000	85.000.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6	Các khoản phải thu khác	136		625.395.595	723.101.553
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
IV	Hàng tồn kho	140		1.348.530.971	334.096.012
1	Hàng tồn kho	141		1.348.530.971	334.096.012
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.291.000	194.929.659
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			140.354.005
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			8.540.215
3	Thuế và các khoản phải thu (Nhà nước trợ cấp tưới tiêu nông nghiệp cho doanh nghiệp+thuế)	153			40.244.439
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		2.291.000	5.791.000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		338.020.963.799	337.832.764.382
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		335.245.459.085	335.198.449.085
1	Tài sản cố định hữu hình	221		335.245.459.085	335.198.449.085
	+ Nguyên giá	222		384.223.301.538	383.986.730.538
	+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.977.842.453)	(48.788.281.453)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		2.137.135.853	1.918.343.853
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.137.135.853	1.918.343.853
V	Tài sản dài hạn khác	260		638.368.861	715.971.444
1	Chi phí trả trước dài hạn			638.368.861	715.971.444
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		341.135.455.054	341.147.725.796

SỐ TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.822.000.010	2.203.067.140
I	Nợ ngắn hạn	310		2.822.000.010	2.203.067.140
1	Phải trả cho người bán	311		802.454.204	192.788.139
2	Người mua trả tiền trước	312			
3	Thuế và các khoản phải nộp (Trợ cấp tưới tiêu nông nghiệp, phí BVMT, thuế)	313		864.306.316	278.209.077
4	Phải trả người lao động	314		334.644.089	300.925.977
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		37.028.194	294.489.194
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		948.389.789	657.099.335
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(164.822.582)	479.555.418
II	Nợ dài hạn	330			
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
3	Phải trả dài hạn khác	333			
6	Phải trả dài hạn khác	337			
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		338.313.455.044	338.944.658.656
I	Vốn chủ sở hữu	410		338.313.455.044	338.944.658.656
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		338.185.042.841	337.867.822.841
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		30.205.147	30.205.147
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.648.594.017)	(1.481.378.405)
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		2.746.801.073	2.528.009.073
II	Nguồn kinh phí quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		341.135.455.054	341.147.725.796

LẬP BIỂU



Nguyễn Thế Thọ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Liễu Anh

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2017

GIÁM ĐỐC



Trương Văn Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	QUÝ II/2017	QUÝ II/2016
1	2	3	4		6
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3.872.516.046	5.897.594.448
	Trong đó: Doanh thu tiền DVNT (Đà Nẵng)			2.506.101.209	2.114.988.977
	Doanh thu DVNT (Quảng Nam)			311.917.122	228.500.000
	Doanh thu NTTSân			20.909.091	3.636.364
	Doanh thu tạo nguồn tại An Trạch			28.864.698	1.630.683.092
	Doanh thu CCNSH nông thôn			1.004.723.926	907.540.561
	Doanh thu hoạt động Xây lắp				1.012.245.454
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
03	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		3.872.516.046	5.897.594.448
04	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3.409.006.957	4.629.210.068
	+ Dịch vụ nước tưới			2.398.568.318	2.827.268.547
	+ Cấp nước sinh hoạt			1.010.438.639	844.851.868
	+ Hoạt động xây lắp				957.089.653
05	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		463.509.089	1.268.384.380
	+ Dịch vụ nước tưới			469.223.802	1.150.539.886
	+ Cấp nước sinh hoạt			(5.714.713)	62.688.693
	+ Hoạt động xây lắp				55.155.801
06	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	966.300	3.187.000
	+ Dịch vụ nước tưới			966.300	3.187.000
	+ Cấp nước sinh hoạt				
	+ Hoạt động xây lắp				
07	Chi phí tài chính	22	VI.28		
	+ Dịch vụ nước tưới				
08	Chi phí bán hàng	24			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

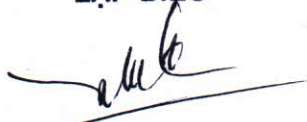
(Theo phương pháp trực tiếp)

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3		4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.883.081.412	11.876.543.011
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.020.228.808)	(5.168.902.584)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.344.194.951)	(4.879.270.494)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		144.524.595	2.771.040.565
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.566.848.777)	(3.934.314.119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(903.666.529)	665.096.379
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		27.000.000	(544.979.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		966.300	8.793.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27.966.300	(536.185.100)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(875.700.229)	128.911.279
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.586.762.844	1.457.851.565
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	711.062.615	1.586.762.844

LẬP BIỂU



Nguyễn Thế Thọ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Liễu Anh

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2017

GIÁM ĐỐC




BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Vốn Nhà nước.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Tưới tiêu nước phục vụ nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt nông thôn.
- 3 Ngành nghề kinh doanh:
 - Quản lý và khai thác công trình thủy lợi, cấp nước sinh hoạt nông thôn;
 - Duy tu, bảo dưỡng và xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nông thôn và cấp nước sinh hoạt nông thôn;
 - Gia công, lắp đặt các thiết bị của công trình thủy lợi;
 - Thực hiện các dịch vụ cung ứng trang thiết bị vận hành, sửa chữa cơ điện;
 - Tư vấn thiết kế, giám sát công trình thủy lợi và cấp nước sinh hoạt nông thôn.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Theo quy định của Nhà nước về chế độ kế toán, và chuẩn mực kế toán.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán chứng từ ghi sổ có cải biên.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tồn tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước xuất trước;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo đường thẳng.
- 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
- 7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- 8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- 9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- 11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ tưới tiêu + cấp nước sinh hoạt) theo số **thực thu**;
 - Doanh thu hoạt động tài chính theo số **thực thu**.
- 12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
 - Theo bảng kê tính lãi tiền vay.
- 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại
- 14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VNĐ)

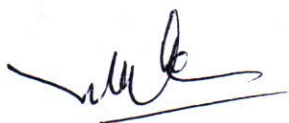
	30/06/2017	01/01/2017
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	150.266.257	82.682.240
Tiền gửi ngân hàng (VNĐ)	560.796.358	1.504.080.604
+ Ngân hàng NN&PTNT quận Cẩm Lệ	560.796.358	1.504.080.604
Cộng	<u>711.062.615</u>	<u>1.586.762.844</u>
2 Phải thu của khách hàng		
Trạm Cấp nước sinh hoạt	305.026.074	239.386.346
Ban quản lý dự án Hòa Vang	22.185.000	151.685.000
Cộng	<u>327.211.074</u>	<u>391.071.346</u>
3 Các khoản phải thu khác		
+ Bảo hiểm con người		
+ Phải thu NN trợ giá hoạt động CNSHNT	320.929.000	320.929.000
+ Hao hụt hóa chất (Phèn) 2013-2015	135.872.916	135.872.916
+ Thẩm định di dời đường ống	1.000.000	
+ Thu lại tiền hóa đơn	835.883	
+ Lệ phí thẩm định mua sắm ca nô		2.548.000
+ Chi phí bơm tưới 250ha Hòa Liên (Hòa Trung)	233.598.379	252.822.564
+ Chi phí thuế GTGT 250ha Hòa Liên (Hòa Trung)	26.337.409	
+ Thẩm định bể lắng Phú Sơn	1.000.000	1.000.000
+ Thuế TNCN phải thu CBCNV		9.929.073
Cộng	<u>719.573.587</u>	<u>723.101.553</u>
4 Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	420.323.051	334.096.012
Chi phí SX, KD dở dang tưới tiêu	850.000.000	
Chi phí SX, KD dở dang xây lắp	78.207.920	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>1.348.530.971</u>	<u>334.096.012</u>

5 Trả trước cho người bán	30/06/2017	01/01/2017
Lê Văn Đào		10.000.000
Lê Văn Thuận		5.000.000
Huỳnh Chua		10.000.000
Công ty TNHH Gia Anh	100.000.000	60.000.000
Cộng	<u>100.000.000</u>	<u>85.000.000</u>
6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2017	01/01/2017
Thuế GTGT		
Phân miễn giảm thủy lợi phí Điện Bàn + Đà Nẵng		40.244.439
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	0	
Cộng	<u>0</u>	<u>40.244.439</u>
7 Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2017	01/01/2017
Tạm ứng	2.291.000	5.791.000
Cộng	<u>2.291.000</u>	<u>5.791.000</u>
8 Tài sản cố định hữu hình		
(Chi tiết bảng đối chiếu biến động của Tài sản cố định hữu hình)		
9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2017	01/01/2017
+ Bê tông hóa kênh N7-2 An Trạch	2.137.135.853	1.918.343.853
Cộng	<u>2.137.135.853</u>	<u>1.918.343.853</u>
10 Chi phí trả trước dài hạn + ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
+ Chi phí trả trước: điện + SCTX + hợp thủy nông		123.896.330
+ Chi phí đồng hồ lắp đặt	638.368.861	715.971.444
+ Chi phí QL năm 2015 chờ phân bổ		16.457.675
Cộng	<u>638.368.861</u>	<u>856.325.449</u>
11 Phải trả người bán	30/06/2017	01/01/2017
+ Chi nhánh Điện lực Điện Bàn - Quảng Nam	235.648.290	
+ Chi nhánh Điện lực Cẩm Lệ	481.823.518	35.321.159
+ Chi nhánh Điện lực Đại Lộc	10.048.720	
+ Chi nhánh Điện lực Liên Chiểu	21.987.926	
+ Chi nhánh Công ty Cơ điện và Xây dựng tại Đà Nẵng	15.500.000	124.652.000
+ Nguyễn Văn Hùng		11.810.000
+ Công ty Cổ phần Vật tư hóa chất Thành Trung	37.445.750	21.005.500
Cộng	<u>802.454.204</u>	<u>192.788.659</u>
12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2017	01/01/2017
Thuế giá trị gia tăng	7.500.426	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	488.120	10.949.073
Phí môi trường	7.824.240	5.740.731
Thuế tài nguyên	7.824.240	
Cộng	<u>23.637.026</u>	<u>16.689.804</u>

13 Chi phí phải trả	30/06/2017	01/01/2017
Trích chi phí duy tu sửa chữa bảo dưỡng công trình	37.028.194	294.489.194
Phải trả người lao động	334.644.089	300.925.977
Phải trả nội bộ		
Cộng	<u>371.672.283</u>	<u>595.415.171</u>
14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	39.606.232	2.300
Bảo hiểm xã hội + Bảo hiểm y tế + Bảo hiểm thất nghiệp	358.694.559	4.334.037
Các khoản phải trả, phải nộp khác	550.088.998	652.762.998
+ Thu thừa các hộ về cung cấp nước nuôi cá	580.000	580.000
+ Tiền bảo hành Ca nô	8.060.000	26.690.000
+ Tiền đền bù sân nhà làm việc	2.732.200	2.732.200
+ Tiền thăm định phí	1.743.234	1.743.234
+ Hồ sơ mời thầu công trình	1.584.516	1.584.516
+ Tiền thăm tra kênh An Tân	539.490	539.490
+ Điều chỉnh các công trình XD CB (quyết toán 2014)	4.069.000	
+ Công ty Phú Hòa ứng vốn tưới 250ha Hòa Trung	289.711.500	289.711.500
+ Thuế TNCN phải trả		
+ Nhận ứng tiền trạm bơm chống hạn Lệ Sơn	210.000.000	210.000.000
+ Chi phí XD CB các công trình phải trả trạm bơm 45ha	27.498.032	31.567.032
+ Phải trả Phải nộp khác CN	1.321.026	1.321.026
+ Tiền hồ sơ đấu thầu (sử dụng mặt nước Đồng Nghệ)	2.250.000	2.250.000
+ Phụ cấp BQL phải trả		84.044.000
Cộng	<u>948.389.789</u>	<u>657.099.335</u>
15 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2017	01/01/2017
(Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu kèm theo)		
Vốn góp của Nhà nước	338.185.042.841	337.867.822.841
Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu		
16 Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	30.205.147	30.205.147
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	0	0
Cộng	<u>30.205.147</u>	<u>30.205.147</u>
17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2017	30/06/2016
Doanh thu tiền dịch vụ nước tưới	2.867.792.120	3.977.808.433
Doanh thu cung cấp nước sạch	1.004.723.926	907.540.561
Doanh thu hoạt động xây lắp		1.012.245.454
Cộng	<u>3.872.516.046</u>	<u>5.897.594.448</u>
18 Các khoản giảm trừ doanh thu	30/06/2017	30/06/2016
19 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/06/2017	30/06/2016
Cộng	<u>3.872.516.046</u>	<u>5.897.594.448</u>

20 Giá vốn hàng bán	30/06/2017	30/06/2016
Giá vốn tiền dịch vụ nước tưới	2.398.568.318	2.827.268.547
Giá vốn dịch vụ hoạt động cấp nước sạch	1.010.438.639	844.851.868
Giá vốn hoạt động xây lắp	0	957.089.653
Cộng	<u>3.409.006.957</u>	<u>4.629.210.068</u>
21 Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2017	30/06/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	966.300	3.187.000
Cộng	<u>966.300</u>	<u>3.187.000</u>
22 Thu nhập khác	30/06/2017	30/06/2016
+ Tiền điện thấp sáng Trung tâm KNNL tại An Trạch	4.800.000	4.080.000
+ Tiền điện thấp sáng Nguyễn Văn Bảng tại Đồng Nghệ	4.915.916	2.888.635
+ Tiền điện thấp sáng Nguyễn Tăng Cường tại An Trạch	800.001	390.909
+ Thu tiền bơm chống hạn HTX Hòa Nhơn 2		19.136.364
+ Thu tiền vận chuyển qua lòng hồ Đồng Nghệ	545.460	1.363.650
+ Bán hồ sơ đầu giá quyền sử dụng mặt nước hồ Đồng Nghệ để khai thác, đánh bắt thủy sản (3 hồ x 181.818đ/hồ)		545.454
+ Cho thuê nhà quản lý cũ Đồng Nghệ		6.818.181
+ Tiền bán đồng hồ nước	2.218.182	3.927.271
Cộng	<u>13.279.559</u>	<u>39.150.464</u>
23 Chi phí khác	30/06/2017	30/06/2016
+ Chi phí sử dụng điện Trung tâm KNNL tại An Trạch	3.339.600	2.838.660
+ Chi phí sử dụng điện Nguyễn Văn Bảng tại Đồng Nghệ	3.611.778	2.122.315
+ Chi phí sử dụng điện Nguyễn Tăng Cường tại An Trạch	881.655	594.449
+ Chi phí sử dụng điện Túy Loan		15.863.318
+ Nộp tiền phạt thuế		114.500
+ Lãi chậm nộp BHXH	33.243.986	1.790.969
+ Nhượng bán đồng hồ nước	12.567.654	3.863.600
Cộng	<u>53.644.673</u>	<u>27.187.811</u>
24 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	30/6/2017	30/06/2016
(Chi tiết kèm theo)		

Người lập biểu



Nguyễn Thế Thọ

Kế toán trưởng



Đặng Thị Liễu Anh

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2017

Giám đốc



Trương Văn Lâm